

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST

Ngày 24 - 8- 2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ', TỈNH THÁI NGUYÊN**

***Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hải

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lương Minh Côn, bà Đinh Thị Đức

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vi Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 22/2022/TLST - HNGĐ, ngày 15/02/2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2022/QĐST - HNGĐ, ngày 12/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm Đ, xã B, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Dương Văn B, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Đ xã B, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Tôi kết hôn với anh Dương Văn B vào năm 2001, trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại gia đình nhà chồng được 5 năm thì vợ chồng ra ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2016 - 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh B chơi bời, không quan tâm gì đến gia đình và vợ con. Tôi và gia đình có khuyên bảo, động viên nhiều lần nhưng anh B không chịu thay đổi. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 tới nay và chấm dứt mọi quan hệ. Đến nay, tôi xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Tôi và anh B có 02 con chung:

1. Cháu Dương Minh Q, sinh năm 2002

2. Cháu Dương Minh T, sinh ngày 02/12/2008.

Hiện các con đang ở với tôi. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi cháu T, còn cháu Q thì đã trưởng thành. Tôi không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Hiện tại tôi đang làm công nhân ở Bắc Giang, thu nhập hàng tháng 7 đến 8 triệu đồng / 01 tháng, đảm bảo việc nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án để triệu tập anh Bình đến Tòa án để giải quyết, tuy nhiên anh Bình vắng mặt không lý do, Tòa án đã làm việc với bà Dương Thị T là mẹ đẻ anh B, bà T cho biết: Tôi là mẹ đẻ anh B, hiện nay anh B vẫn có hộ khẩu thường trú tại Xóm Đ, xã B, huyện Đại Từ, tại buổi làm việc gia đình đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Tòa án nhiều lần để triệu tập anh B lên Tòa án để giải quyết, tôi đã trực tiếp gọi điện cho anh B việc Tòa án triệu tập và nói cho anh B biết việc cung cấp địa chỉ cho Tòa án để Tòa án thực hiện việc tổng đạt các văn bản theo quy định tuy nhiên anh B nói do công việc bận, không biết có sắp xếp về Tòa án để giải quyết vụ án được không, trường hợp anh không về được đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, anh đưa ra ý kiến anh đồng ý ly hôn theo đơn đề nghị của chị D.

Ngoài ra bà Tuyền cho biết thêm Anh B, chị D trước khi cưới có được tìm hiểu lấy nhau tự nguyện, gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, anh chị có 02 con chung cháu Dương Minh Q, sinh năm 2002 và cháu Dương Minh T, sinh năm 2008, về tài sản anh chị không có gì.

Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn chị D giao nộp gồm:

01 Trích lục ghi chú kết hôn của Nguyễn Thị D và Dương Văn B bản sao, 01 Giấy khai sinh của Dương Minh Q bản sao, 01 Giấy khai sinh của Dương Minh T bản sao, 01 Giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị D bản sao, 01 Giấy chứng minh nhân dân của Dương Văn B bản sao, 01 Sổ hộ khẩu hộ Dương Văn B bản sao. Anh B không giao nộp tài liệu gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị D vẫn giữ nguyên đề nghị xin ly hôn với anh Dương Văn B, về con chung chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T khi vợ chồng ly hôn. Về tài sản chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Anh B vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do mặc dù anh đã được triệu tập hợp lệ.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Dương Văn B

+ Về con chung: Con chung Dương Minh Q đã trưởng thành. Giao con chung Dương Minh T, sinh ngày 02/12/2008 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng; về

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không xem xét; anh Bình được quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung.

+ Về tài sản: Không xem xét.

+ Về án phí: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh B vắng mặt không có lý do, do đó vụ án không thể tiến hành hòa giải được nên phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Dương Văn B cư trú tại xã B, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại phiên tòa anh Dương Văn B vắng mặt lần thứ hai không lý do, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, Tòa án căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt anh B là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Dương Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thuận, huyện Đại Từ theo quy định vào năm 2001 nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn phía chị D xác định vào khoảng 2016 đến 2017 giữa anh chị có bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, anh B chơi bời không quan tâm đến vợ con, gia đình chị và gia đình đã khuyên bảo động viên anh B nhiều lần nhưng anh B không chịu thay đổi và không có kết quả. Đến năm 2019 vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Phía anh B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ và đã làm việc với mẹ đẻ anh B là bà Dương Thị T, phía bà T cho biết gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án đã thông báo cho anh B biết tuy nhiên anh có thông tin lại cho gia đình anh sẽ sắp xếp công việc để về giải quyết vụ án, còn phụ thuộc vào công việc, trường hợp anh không về đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, anh nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị D và anh B đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau từ năm 2019 cho đến nay và chấm dứt mọi quan hệ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được, vợ chồng vi phạm nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau..., do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị D là có căn cứ cần áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị của chị D, cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Dương Văn B là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị D xác định vợ chồng có 02 con chung:

1. Cháu Dương Minh Q, sinh năm 2002
2. Cháu Dương Minh T, sinh ngày 02/12/2008.

Quá trình giải quyết vụ án, phía chị D có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung cháu Dương Minh T khi vợ chồng ly hôn, còn cháu Dương Minh Q đã trưởng thành. Phía anh B thì vắng mặt nên không có ý kiến gì về phần con chung. HĐXX xét thấy hiện cháu T đang sinh sống cùng chị D tại xã B, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên từ khi vợ chồng sống ly thân. Mặt khác tại bản khai cháu T cũng có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Do đó cần giao con chung Dương Minh T cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng cháu là phù hợp. Đối với cháu Q hiện đã trưởng thành và tự lao động nuôi sống bản thân nên HĐXX không xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị D không yêu cầu nên HĐXX không xem xét. Về quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung: Anh B được quyền đi lại trông nom chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung mà không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản: Quá trình giải quyết chị D không có đề nghị giải quyết về phần tài sản nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nộp ngân sách nhà nước là phù hợp.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị D, anh B được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các Điều 28, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D, cho chị D được ly hôn anh Dương Văn B.

#### **2. Về con chung:**

Con chung Dương Minh Q, sinh năm 2002 đã trưởng thành.

Giao con chung Dương Minh T, sinh ngày 02/12/2008 cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), trừ trường hợp chị D, anh B có thỏa thuận khác hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét.

Về quyền thăm nom con chung: Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản:** Không xem xét.

**4. Về án phí.** Chị D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003837 ngày 15/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho chị D biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- T/ báo cho UBND xã B;
- Lưu hồ sơ + VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Ngọc Hải**